

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ
VI NA TA BA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

Địa chỉ: Số 899 Đường 3 tháng 2, Phường 7,
Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 - 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 09 - 32 |

5
DN
TN
TOÁN
M VI
T.P
305
ON
O P
GMA
NA
T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

Địa chỉ: Số 899 Đường 3 tháng 2, Phường 7
Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Triết | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Thành viên |
| Ông Thái Hoàng Long | Thành viên |
| Ông Lê Khả Tuyên | Thành viên |
| Ông Trần Việt Thắng | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 02/11/2017) |
| Ông Trần Trọng Tài | Thành viên (miễn nhiệm ngày 02/11/2017) |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|------------------------|----------------|
| Bà Vũ Thị Mai Thủy | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thu Bình | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Dung | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Tông | Phó Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VINA TA BA

Địa chỉ: Số 899 Đường 3 tháng 2, Phường 7
Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Đức Thuận
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2018

VĂN C
H
H
Y
N
A
H
P

RSM VietnamLầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt NamT +848 3827 5026
F +848 3827 5027

www.rsm.com.vn

Số: 18.109/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2018



Huỳnh Thị Ngọc Trinh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2124-2018-026-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BAĐịa chỉ: Số 899 Đường 3 tháng 2, Phường 7,
Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 01/01/2017 |
|--|--------------|-----------|----------------------------|----------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 114.518.169.155 | 94.966.849.798 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (4.1) | 92.921.962.748 | 65.878.471.231 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.846.768.253 | 57.878.471.231 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 86.075.194.495 | 8.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | (4.2) | 10.992.964.750 | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 10.992.964.750 | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.417.320.990 | 20.396.729.962 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | (4.3) | 5.025.495.275 | 20.351.754.362 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | | 44.000.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | (4.4) | 391.825.715 | 975.600 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | (4.5) | 2.455.610.124 | 8.688.098.800 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.455.610.124 | 8.688.098.800 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.730.310.543 | 3.549.805 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.298.668 | 3.549.805 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | (4.11) | 2.729.011.875 | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 19.644.683.009 | 83.769.215.603 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 15.000.000 | 15.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | (4.4) | 15.000.000 | 15.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.975.427.064 | 1.539.412.539 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | (4.6) | 1.975.427.064 | 1.539.412.539 |
| Nguyên giá | 222 | | 3.485.104.142 | 2.959.995.353 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.509.677.078) | (1.420.582.814) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| Nguyên giá | 228 | | 95.000.000 | 95.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (95.000.000) | (95.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | (4.7) | 7.689.066.965 | 7.826.780.273 |
| Nguyên giá | 231 | | 7.979.619.120 | 7.979.619.120 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (290.552.155) | (152.838.847) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.877.385.200 | |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | (4.8) | 4.877.385.200 | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | (4.2) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 87.803.780 | 69.388.022.791 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | (4.9) | 87.803.780 | 69.388.022.791 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 134.162.852.164 | 178.736.065.401 |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VINA TA BAĐịa chỉ: Số 899 Đường 3 tháng 2, Phường 7,
Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 01/01/2017 |
|---|------------|----------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 12.379.112.169 | 48.943.903.006 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 12.279.112.169 | 47.248.006.818 |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | (4.10) | 902.550.786 | 36.753.689.794 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.600.000 | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | (4.11) | 6.061.864.546 | 5.692.993.197 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | (4.12) | 692.518.929 | 1.053.704.838 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | (4.13) | 755.597.879 | 600.209.908 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | (4.14) | 2.469.126.336 | 2.191.176.030 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | (4.15) | 400.000.000 | 950.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 995.853.693 | 6.233.051 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 100.000.000 | 1.695.896.188 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | (4.14) | 100.000.000 | 1.695.896.188 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 121.783.739.995 | 129.792.162.395 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | (4.16.1) | 121.783.739.995 | 129.792.162.395 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | (4.16.2) | 114.000.000.000 | 114.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 114.000.000.000 | 114.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 463.499.004 | 314.868.226 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 472.910.044 | 434.910.044 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.847.330.947 | 15.042.384.125 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 3.433.337.905 | 179.306.370 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.413.993.042 | 14.863.077.755 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 134.162.852.164 | 178.736.065.401 |

Phê duyệt

Nguyễn Đức Thuận
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Người lập

Cao Phước Thái Hòa
Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BAĐịa chỉ: Số 899 Đường 3 tháng 2, Phường 7,
Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-------|----------|-----------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 458.233.072.669 | 1.000.868.041.225 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 252.584.631 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | (5.1) | 457.980.488.038 | 1.000.868.041.225 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | (5.2) | 442.347.177.663 | 958.165.766.136 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 15.633.310.375 | 42.702.275.089 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | (5.3) | 2.356.942.901 | 206.548.167 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | (5.4) | 2.315.024.223 | 2.393.454.307 |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | 125.368.427 | 116.675.000 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | (5.5) | 3.572.483.000 | 9.660.242.989 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (5.6) | 8.380.497.562 | 9.491.749.481 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.722.248.491 | 21.363.376.479 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 275.877.727 | 4.036.056.189 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 584.133.176 | 1.672.915.694 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (308.255.449) | 2.363.140.495 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.413.993.042 | 23.726.516.974 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (5.8) | | 8.863.439.219 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3.413.993.042 | 14.863.077.755 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | (4.16.4) | 299 | 1.132 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | (4.16.4) | 299 | 1.132 |

Phê Duyệt

Người lập

Nguyễn Đức Thuận
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Cao Phước Thái Hòa
Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VINA TA BA

Địa chỉ: Số 899 Đường 3 tháng 2, Phường 7, Quận 11,
Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------|----------|------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3.413.993.042 | 23.726.516.974 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 418.844.238 | 2.021.945.329 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.774.854.861) | (336.466.829) |
| Chi phí lãi vay | 06 | (5.4) | 125.368.427 | 116.675.000 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 2.183.350.846 | 25.528.670.474 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 17.489.716.152 | (467.005.554) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 6.232.488.676 | 9.762.622.368 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (29.924.025.151) | 16.045.160.595 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 69.302.470.148 | 17.783.816.477 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | (10.992.964.750) | |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (125.368.427) | (116.675.000) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (4.11) | (7.994.803.828) | (6.868.155.380) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (970.794.800) | (644.291.950) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 45.200.068.866 | 61.024.142.030 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (11.258.141.310) | (1.594.845.454) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 27.272.727 | 964.000.000 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.171.873.734 | 386.548.167 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (9.058.994.849) | (244.297.287) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | (6.1) | 3.170.660.000 | |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (6.2) | (3.720.660.000) | (350.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.16.5) | (8.547.582.500) | (5.264.050.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (9.097.582.500) | (5.614.050.000) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | 50 | | 27.043.491.517 | 55.165.794.743 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 65.878.471.231 | 10.712.676.488 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 70 | | 92.921.962.748 | 65.878.471.231 |



Phê Duyệt

Nguyễn Đức Thuận
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Người lập

Cao Phước Thái Hòa
Trưởng phòng Kế toán - Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006943 ngày 07 tháng 06 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305020995 ngày 20 tháng 02 năm 2014.

Ngày 26 tháng 04 năm 2017, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 215/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 03 năm 2017 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 115 tỷ đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 899, Đường 3 tháng 2, Phường 7, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 26 (31/12/2016: 20 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá; giấy, vật tư ngành in;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành thuốc lá; phụ tùng máy móc ngành thuốc lá;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá bằng tàu hỏa;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Tư vấn đầu tư;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Lập dự án đầu tư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì (trừ tái chế phế thải, sản xuất bột giấy);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | <u>Năm 2017</u> |
|----------------------------------|-----------------|
| ▪ Máy móc thiết bị | 07 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 08 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 03 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 50 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

Ngoài ra, đối với doanh thu cho thuê cao ốc số 83A Lý Thường Kiệt, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận được khi thỏa mãn các điều kiện:

- Thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản;
- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho từng năm.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho từng năm.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh mục 3.9.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và chiết khấu thanh toán cho khách hàng.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, đồ dùng; chi phí khấu hao; chi phí dịch vụ mua ngoài (cước vận chuyển...); và chi phí bằng tiền khác (chi phí hỗ trợ kinh phí đầu tư, phát triển thị trường, khảo sát thị trường, sản phẩm mẫu...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; chi phí dịch vụ mua ngoài (thuê văn phòng, điện, nước, điện thoại, bảo vệ...); và chi phí bằng tiền khác (thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và tiểu ban, chi phí tiếp khách...).

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại ngày 31/12/2017 VND | Tại ngày 01/01/2017 VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 94.708.710 | 63.274.429 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.752.059.543 | 57.815.196.802 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 86.075.194.495 | 8.000.000.000 |
| Cộng | 92.921.962.748 | 65.878.471.231 |

(*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng, lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,50%/năm.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2017 VND | | | Tại ngày 01/01/2017 VND | | |
|---|----------------------------|-----------------------|-------------|----------------------------|-------------------|-------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư cổ phiếu: Công ty Cổ phần GTNfoods | 10.992.964.750 | 12.263.400.000 | - | - | - | - |
| Cộng | 10.992.964.750 | 12.263.400.000 | - | - | - | - |

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 31/12/2017 VND | | | Tại ngày 01/01/2017 VND | | |
|---|----------------------------|-------------------|-------------|----------------------------|-------------------|-------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Công ty TNHH Bao Bi Hiệp Nguyên VINA | 2.000.000.000 | | - | 2.000.000.000 | | - |
| Công ty CP Chứng khoán Nhất Việt | 3.000.000.000 | | - | 3.000.000.000 | | - |
| Cộng | 5.000.000.000 | | - | 5.000.000.000 | | - |

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Tại ngày 31/12/2017 VND | Tại ngày 01/01/2017 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Kim Thanh | 476.384.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Đức Thiện Thành | 391.028.900 | 637.725.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Trúc Mai | 315.385.000 | - |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu tổng hợp Thiên Phúc | 275.165.000 | - |
| Doanh nghiệp tư nhân Tiến Đạt | - | 2.125.750.000 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Thúy Liên | 102.288.500 | 1.913.175.000 |
| Các khách hàng khác | 3.465.243.875 | 15.675.104.362 |
| Cộng | <u>5.025.495.275</u> | <u>20.351.754.362</u> |

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

| | Tại ngày 31/12/2017 VND | | Tại ngày 01/01/2017 VND | |
|--|----------------------------|-----------------|----------------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Ngắn hạn: | | | | |
| Phải thu người lao động | 7.000.000 | - | - | - |
| Ký quỹ, ký cược | 20.181.548 | - | - | - |
| Dự thu lãi tiền gửi | 185.069.167 | - | - | - |
| Phải thu bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 179.575.000 | - | - | - |
| Phải thu khác | - | - | 975.600 | - |
| Cộng | <u>391.825.715</u> | <u>-</u> | <u>975.600</u> | <u>-</u> |
| Dài hạn | | | | |
| Ký quỹ, ký cược | 15.000.000 | - | 15.000.000 | - |
| Cộng | <u>15.000.000</u> | <u>-</u> | <u>15.000.000</u> | <u>-</u> |

4.5. Hàng tồn kho

| | Tại ngày 31/12/2017 VND | | Tại ngày 01/01/2017 VND | |
|--|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công cụ, dụng cụ | 35.803.000 | - | 3.718.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 127.239.300 | - | 221.432.400 | - |
| Hàng hóa | 2.292.567.824 | - | 8.462.948.400 | - |
| Cộng | <u>2.455.610.124</u> | <u>-</u> | <u>8.688.098.800</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BAĐịa chỉ: Số 899 Đường 3 tháng 2, Phường 7,
Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|----------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | - | 2.774.088.834 | 185.906.519 | 2.959.995.353 |
| Mua trong năm | 157.000.000 | 560.145.455 | - | 717.145.455 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (192.036.666) | - | (192.036.666) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 157.000.000 | 3.142.197.623 | 185.906.519 | 3.485.104.142 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | - | 1.271.235.551 | 149.347.263 | 1.420.582.814 |
| Khấu hao trong năm | 7.476.192 | 257.869.314 | 15.785.424 | 281.130.930 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (192.036.666) | - | (192.036.666) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 7.476.192 | 1.337.068.199 | 165.132.687 | 1.509.677.078 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | - | 1.502.853.283 | 36.559.256 | 1.539.412.539 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 149.523.808 | 1.805.129.424 | 20.773.832 | 1.975.427.064 |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.075.119.824 VND.

4.7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Tại ngày 01/01/2017 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Tại ngày 31/12/2017 |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|-------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Bất động sản đầu tư cho thuê: | | | | |
| Nguyên giá: | | | | |
| Nhà | 7.979.619.120 | - | - | 7.979.619.120 |
| Cộng | 7.979.619.120 | - | - | 7.979.619.120 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Nhà | 152.838.847 | 137.713.308 | - | 290.552.155 |
| Cộng | 152.838.847 | 137.713.308 | - | 290.552.155 |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Nhà | 7.826.780.273 | | | 7.689.066.965 |
| Cộng | 7.826.780.273 | | | 7.689.066.965 |

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tài sản dở dang dài hạn

Là chi phí liên quan đến lô đất tại Khu 6B, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

| | Tại ngày 31/12/2017 VND | Tại ngày 01/01/2017 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí thuê Cao ốc Số 83A Lý Thường Kiệt (*) | - | 68.977.148.709 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 87.803.780 | 87.029.745 |
| Chi phí khác | - | 323.844.337 |
| Cộng | <u>87.803.780</u> | <u>69.388.022.791</u> |

(*) Chi phí thuê Cao ốc Số 83A Lý Thường Kiệt được kết chuyển vào giá vốn tương ứng với doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận một lần với số tiền là 67,6 tỷ đồng - Xem thêm mục 5.2.

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2017 VND | | Tại ngày 01/01/2017 VND | |
|--|----------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai - MTV | | | | |
| Công ty TNHH | 870.977.943 | 870.977.943 | - | - |
| Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn | - | - | 36.093.803.020 | 36.093.803.020 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 31.572.843 | 31.572.843 | 659.886.774 | 659.886.774 |
| Cộng | <u>902.550.786</u> | <u>902.550.786</u> | <u>36.753.689.794</u> | <u>36.753.689.794</u> |

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Tại ngày 01/01/2017 | | Trong năm | | Tại ngày 31/12/2017 | |
|--|----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | Phải nộp VND | Phải nộp VND | Đã nộp VND | Cán trừ thuế GTGT đầu vào | Phải thu VND | Phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 370.134.022 | 45.989.329.328 | (3.331.126.668) | (37.318.828.766) | - | 5.709.507.916 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.265.791.953 | - | (7.994.803.828) | - | 2.729.011.875 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 57.067.222 | 895.143.586 | (599.854.178) | - | - | 352.356.630 |
| Các loại thuế khác | - | 4.000.000 | (4.000.000) | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 31.851.977 | (31.851.977) | - | - | - |
| Cộng | 5.692.993.197 | 46.920.324.891 | (11.961.636.651) | (37.318.828.766) | 2.729.011.875 | 6.061.864.546 |

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2017 còn phải trả cho người lao động.

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Tại ngày 31/12/2017 VND | Tại ngày 01/01/2017 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Trích trước chi phí mua căn hộ Tây Nguyên Plaza | 473.429.119 | 466.229.119 |
| Trích trước tiền thuê kho, thuê văn phòng | 200.000.000 | - |
| Các khoản trích trước khác | 82.168.760 | 133.980.789 |
| Cộng | <u>755.597.879</u> | <u>600.209.908</u> |

4.14. Phải trả khác

| | Tại ngày 31/12/2017 VND | Tại ngày 01/01/2017 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn: | | |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.378.112.500 | 1.463.695.000 |
| Phải trả các khoản hỗ trợ kinh phí đầu tư và phát triển thị trường | - | 141.790.000 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 513.334.874 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 91.013.836 | 72.356.156 |
| Cộng | <u>2.469.126.336</u> | <u>2.191.176.030</u> |
| Dài hạn: | | |
| Nhận ký quỹ cho thuê văn phòng | - | 1.595.896.188 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Cộng | <u>100.000.000</u> | <u>1.695.896.188</u> |

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

| | Tại ngày 01/01/2017 | | Trong năm | | ĐTĐ: ngàn đồng Tại ngày 31/12/2017 | |
|-------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay cá nhân | 950.000 | 950.000 | 3.170.660 | (3.720.660) | 400.000 | 400.000 |
| Cộng | <u>950.000</u> | <u>950.000</u> | <u>3.170.660</u> | <u>(3.720.660)</u> | <u>400.000</u> | <u>400.000</u> |

Vay ngắn hạn là các khoản vay cá nhân tín chấp có thời hạn 3 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và chịu lãi suất 9%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

Địa chỉ: 899 Đường 3 tháng 2, Phường 7,
Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vốn chủ sở hữu****4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | Cộng VND |
|---|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|--|------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 114.000.000.000 | 314.868.226 | 61.262.340 | 7.472.954.074 | 121.849.084.640 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 14.863.077.755 | 14.863.077.755 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (6.270.000.000) | (6.270.000.000) |
| Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | 373.647.704 | (373.647.704) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (450.000.000) | (450.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành và Hội đồng quản trị | - | - | - | (200.000.000) | (200.000.000) |
| Tại ngày 01/01/2017 | 114.000.000.000 | 314.868.226 | 434.910.044 | 15.042.384.125 | 129.792.162.395 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 3.413.993.042 | 3.413.993.042 |
| Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | 148.630.778 | 38.000.000 | (186.630.778) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (1.040.415.442) | (1.040.415.442) |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành và Hội đồng quản trị | - | - | - | (920.000.000) | (920.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (9.462.000.000) | (9.462.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 114.000.000.000 | 463.499.004 | 472.910.044 | 6.847.330.947 | 121.783.739.995 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 31/12/2017 VND | Tại ngày 01/01/2017 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát | 17.100.000.000 | - |
| Nguyễn Thành Khiêm | - | 11.000.000.000 |
| Cổ đông khác | 96.900.000.000 | 103.000.000.000 |
| Cộng | 114.000.000.000 | 114.000.000.000 |

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 số 0305020995 ngày 20 tháng 02 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 115 tỷ đồng. Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 114 tỷ đồng, đạt 99,13% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Căn cứ theo danh sách chốt ngày 29/12/2017 của Trung tâm lưu ký, Công ty có 487 cổ đông và số vốn thực góp là 114 tỷ đồng.

4.16.3. Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 01/01/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.400.000 | 11.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.400.000 | 11.400.000 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.16.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty | 3.413.993.042 | 14.863.077.755 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (1.040.415.443) |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành và Hội đồng quản trị | - | (920.000.000) |
| Lãi để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 3.413.993.042 | 12.902.662.313 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm | 11.400.000 | 11.400.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu | 299 | 1.132 |

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu trong năm chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành và Hội đồng quản trị ước tính sẽ trích cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4.16.5. Cổ tức

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông | 8.547.582.500 | 5.264.050.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu: | | |
| Doanh thu bán hàng | 392.201.138.840 | 993.236.723.310 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê | 4.422.858.920 | 7.087.817.155 |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn | 140.000.000 | 470.000.000 |
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển | 12.984.000 | 73.500.760 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (252.584.631) | - |
| Cộng | 396.524.397.129 | 1.000.868.041.225 |
| Doanh thu cho thuê tài sản (*) | 61.456.090.909 | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 457.980.488.038 | 1.000.868.041.225 |

(*) Căn cứ Hợp đồng thuê văn phòng số 01/2017/HĐTVP ngày 19 tháng 05 năm 2017 giữa Công ty và Công ty TNHH Phú Điền - Tranco, Công ty đã cho Công ty TNHH Phú Điền - Tranco thuê lại toàn bộ diện tích của cao ốc số 83A Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và ghi nhận một lần toàn bộ giá trị cho thuê cao ốc vào kết quả kinh doanh năm 2017.

Nếu doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian (tính trên thời gian còn lại là 40 năm) thì chênh lệch so với doanh thu ghi nhận năm 2017 theo tổng số tiền nhận trước là 59,9 tỷ đồng. Ngoài ra, do doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo số tiền trả trước một lần nên sẽ làm cho lợi nhuận những năm sau giảm đi một khoản lỗ 159,3 triệu đồng/năm.

5.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn: | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 370.290.806.812 | 936.781.208.400 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê | 4.169.705.450 | 21.049.226.556 |
| Giá vốn dịch vụ tư vấn | 111.050.000 | 295.655.500 |
| Giá vốn của dịch vụ vận chuyển | 9.740.400 | 39.675.680 |
| Cộng | 374.581.302.662 | 958.165.766.136 |
| Giá vốn tương ứng với doanh thu cho thuê tài sản - Xem thêm mục 4.9 và 5.1 | 67.765.875.001 | - |
| Tổng cộng | 442.347.177.663 | 958.165.766.136 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi | 2.210.029.390 | 206.548.167 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 146.500.000 | - |
| Lãi tài khoản tiền gửi chứng khoán | 413.511 | - |
| Cộng | <u>2.356.942.901</u> | <u>206.548.167</u> |

5.4. Chi phí tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chiết khấu thanh toán | 1.399.011.620 | 2.276.779.307 |
| Lỗ bán chứng khoán | 788.935.767 | - |
| Chi phí lãi vay | 125.368.427 | 116.675.000 |
| Chi phí khác | 1.708.409 | - |
| Cộng | <u>2.315.024.223</u> | <u>2.393.454.307</u> |

5.5. Chi phí bán hàng

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 92.226.677 | 160.000.020 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng | 6.050.219 | 741.818 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 31.305.000 | 13.449.000 |
| Chi phí khấu hao | 164.036.358 | 111.704.117 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.272.928.156 | 2.837.814.418 |
| <i>Cước vận chuyển</i> | 1.248.760.999 | 2.808.089.673 |
| <i>Chi phí khác</i> | 24.167.157 | 29.724.745 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.005.936.590 | 6.536.533.616 |
| <i>Chi phí hỗ trợ kinh phí đầu tư và phát triển thị trường</i> | 716.032.296 | 1.684.109.709 |
| <i>Chi phí khảo sát thị trường</i> | - | 2.181.974.984 |
| <i>Chi phí sản phẩm mẫu</i> | 1.086.395.042 | 2.601.362.560 |
| <i>Chi phí khác</i> | 203.509.252 | 69.086.363 |
| Cộng | <u>3.572.483.000</u> | <u>9.660.242.989</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.045.661.238 | 5.557.093.680 |
| Chi phí vật liệu văn phòng | 144.608.666 | 136.896.887 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 124.462.065 | 208.906.033 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 117.094.572 | 110.590.708 |
| Thuế, phí và lệ phí | 10.498.000 | 23.993.078 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.294.367.438 | 1.508.754.196 |
| <i>Chi phí thuê văn phòng</i> | 289.100.000 | 361.680.000 |
| <i>Chi phí điện, nước, điện thoại</i> | 259.630.136 | 216.820.109 |
| <i>Chi phí dịch vụ bảo vệ</i> | 174.000.000 | 165.000.000 |
| <i>Công tác phí</i> | 270.714.520 | 198.906.167 |
| <i>Chi phí khác</i> | 300.922.782 | 566.347.920 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.643.805.583 | 1.945.514.899 |
| <i>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiểu ban</i> | 613.000.000 | 455.000.000 |
| <i>Chi phí tiếp khách</i> | 468.460.427 | 685.308.389 |
| <i>Chi phí khác</i> | 562.345.156 | 805.206.510 |
| Cộng | 8.380.497.562 | 9.491.749.481 |

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 150.658.885 | 137.638.705 |
| Chi phí nhân công | 5.137.887.915 | 5.740.493.700 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 418.844.238 | 2.021.945.329 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 369.017.027.791 | 934.907.413.920 |
| Chi phí bằng tiền khác | 73.311.165.720 | 10.770.977.372 |
| Cộng | 448.035.584.549 | 953.578.469.026 |

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 8.863.439.219 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 8.863.439.219 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm | 3.413.993.042 | 23.726.516.974 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 830.200.351 | 20.590.679.119 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | (15.650.086.204) | - |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh | (11.405.892.811) | 44.317.196.093 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 8.863.439.219 |

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế là khoản tổn thất tài sản của giá trị thuế Cao ốc Số 83A Lý Thường Kiệt đã được ghi nhận và loại ra khi tính thuế TNDN năm 2016.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 3.170.660.000 | - |

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (3.720.660.000) | (350.000.000) |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VINA TA BA

Địa chỉ: 899 Đường 3 tháng 2, Phường 7,
Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực mua bán thuốc lá điếu;
- Lĩnh vực dịch vụ cho thuê;
- Các lĩnh vực khác.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017:

| | <u>Lĩnh vực mua bán thuốc lá điếu</u> | | <u>Lĩnh vực dịch vụ cho thuê</u> | | <u>Các lĩnh vực khác</u> | | <u>Loại trừ</u> | | <u>ĐVT: Triệu đồng Tổng cộng</u> | |
|---|---------------------------------------|----------------|----------------------------------|--------------|--------------------------|------------|-----------------|----------|----------------------------------|------------------|
| | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2016 |
| Doanh thu từ khách hàng bên ngoài | 391.948 | 993.236 | 65.879 | 7.088 | 153 | 544 | - | - | 457.980 | 1.000.868 |
| Cộng | 391.948 | 993.236 | 65.879 | 7.088 | 153 | 544 | - | - | 457.980 | 1.000.868 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế, trước thu nhập tài chính, chi phí tài chính và lợi nhuận khác | 9.704 | 37.303 | (6.057) | (13.961) | 32 | 207 | - | - | 3.679 | 23.549 |
| Thu nhập tài chính | | | | | | | | | 2.357 | 207 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | | | (2.315) | (2.393) |
| Lợi nhuận khác | | | | | | | | | (308) | 2.363 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | - | (8.863) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | | | | 3.413 | 14.863 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VINA TA BA

Địa chỉ: 899 Đường 3 tháng 2, Phường 7,
Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Các thông tin khác:**

| | <u>Lĩnh vực mua bán thuốc lá điều</u> | | <u>Lĩnh vực dịch vụ cho thuê</u> | | <u>Các lĩnh vực khác</u> | | <u>Loại trừ</u> | | <u>ĐVT: Triệu đồng</u> | |
|----------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------------------|----------|--------------------------|----------|-----------------|----------|----------------------------|----------------------------|
| | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2016 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí mua sắm tài sản | 560 | 1.595 | - | - | 157 | - | - | - | 717 | 1.595 |
| Chi phí khấu hao trong năm | 281 | 222 | 138 | 1.800 | - | - | - | - | 419 | 2.022 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | | | | 134.163 | 178.736 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | | | 12.379 | 48.944 |
| | | | | | | | | | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 01/01/2017 |
| | | | | | | | | | VND | VND |

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu từ hoạt động bán thuốc lá cho thị trường trong nước và hoạt động cho thuê văn phòng, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | Tại ngày 31/12/2017 VND | Tại ngày 01/01/2017 VND |
|---|--|--|
| Phải thu khác - Xem thêm mục 4.4: Ông Nguyễn Đức Thuận | 179.575.000 | - |

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân sự quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Thù lao và thu nhập của nhân sự quản lý chủ chốt | 1.127.766.423 | 1.299.532.710 |

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền lương và các chi phí hoạt động | 44.400.000 | 34.500.000 |

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

| | Năm 2017 VND (Được báo cáo lại) | Năm 2016 VND (Đã được báo cáo trước đây) |
|--|--|---|
| Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.132 | 1.304 |

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được báo cáo lại do Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành và Hội đồng quản trị của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VINA TA BA

Địa chỉ: Số 899 Đường 3 tháng 2, Phường 7,
Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

12. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2017 giảm 542,6 tỷ đồng tương đương 54% so với năm 2016 là do kể từ ngày 01/04/2017, Công ty chính thức ngừng phân phối trực tiếp sản phẩm thuốc lá đầu lọc nhãn hiệu SAIGON Silver Demi Slim BC theo Thông báo số 262/TLSG-TTH ngày 30/03/2017 của Tổng Công ty Thuốc lá Sài Gòn.

Phê duyệt



Handwritten signature of Nguyễn Đức Thuận

**Nguyễn Đức Thuận
Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Người lập

Handwritten signature of Cao Phước Thái Hòa

**Cao Phước Thái Hòa
Trưởng phòng Kế toán - Tài chính**

